CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
DN: C=VN, L=THÁI NGUYÊN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4601039023, E=LEQUANGHUY25@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.29 12:57:56+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Thùy Giang	Chủ tịch kiêm Người đại diện pháp luật (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) Thành viên không điều hành (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Hoàng Tuyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Jorge Martin Martinez	Thành viên không điều hành (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Lê Xuân Tân	Thành viên kiêm Người đại diện pháp luật
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Thành viên
Ông Romeo Fernandez Lledo	Thành viên không điều hành
Ông Christopher E. Freund	Thành viên không điều hành (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên không điều hành

Ủy Ban Kiểm toán

Ông Romeo Fernandez Lledo	Chủ tịch ủy ban (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Thùy Giang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) Chủ tịch ủy ban (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Jorge Martin Martinez	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2026)
Ông Christopher E. Freund	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2026)

Ban Điều hành

Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng (Chức vụ thuộc Ban Điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Lê Tuấn Thành	Giám đốc Chuyên môn Tập đoàn (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2026)
Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Vận hành Tập đoàn (Chức vụ không còn thuộc Ban Điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Vũ Vinh Quang	Giám đốc pháp chế (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2026)
Ông Trương Văn Quý	Giám đốc nhân sự (Chức vụ không còn thuộc Ban Điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	Giám đốc dự án (Chức vụ không còn thuộc Ban Điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Giám đốc đối tác nhân sự (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2026)
Ông Trần Cao Vỹ	Giám đốc Công nghệ thông tin (Chức vụ không còn thuộc Ban Điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Bà Phạm Thị Hồng Vân	Giám đốc Đào tạo – NCKH và Quản lý chất lượng (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2026) (Chức vụ không còn thuộc Ban Điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH - C.T.C.P
TNH
M.S.D.N: 4601039025

Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc
(Theo quyết định ủy quyền về việc ủy quyền số 12/2026/QĐ-TNH ngày 29 tháng 4 năm 2026)

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0328 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0100112500-C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**111.852.356.448**	**246.145.665.603**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**27.180.482.745**	**53.655.669.928**
1.	Tiền	111		27.180.482.745	53.655.669.928
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**51.572.484.073**	**154.147.272.132**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.874.610.481	27.630.302.326
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	25.533.625.326	126.295.819.300
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135		164.248.266	221.150.506
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**23.079.005.689**	**29.861.767.522**
1.	Hàng tồn kho	141		23.079.005.689	29.861.767.522
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**10.020.383.941**	**8.480.956.021**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	4.710.259.494	3.723.834.921
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		31.818.972	134.821.334
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	10	5.278.305.475	4.622.299.766
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.913.116.779.847**	**2.627.269.799.971**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**96.000.000.000**	**96.000.000.000**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	96.000.000.000	96.000.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.758.864.606.653**	**1.777.086.821.414**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.636.299.133.204	1.661.791.648.399
	- Nguyên giá	*222*		*1.926.850.909.293*	*1.917.319.787.803*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(290.551.776.089)*	*(255.528.139.404)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	122.565.473.449	115.295.173.015
	- Nguyên giá	*228*		*139.664.075.182*	*129.414.575.182*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(17.098.601.733)*	*(14.119.402.167)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	**13**	**998.978.187.110**	**677.536.207.042**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		998.978.187.110	677.536.207.042
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**22.500.000**	**22.500.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		22.500.000	22.500.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**59.251.486.084**	**76.624.271.515**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	59.251.486.084	76.624.271.515
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**3.024.969.136.295**	**2.873.415.465.574**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.340.975.316.696**	**1.118.120.593.271**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**301.820.126.822**	**274.234.612.103**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	60.874.856.152	51.510.292.733
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.883.444.602	1.247.698.376
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	10	1.080.162.166	2.634.306.445
4.	Phải trả người lao động	315		18.734.117.247	17.430.127.210
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2.434.572.575	2.759.281.057
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		333.666.667	1.001.000.000
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320		896.341.554	222.131.500
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15	215.582.965.859	197.429.774.782
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.039.155.189.874**	**843.885.981.168**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16	1.039.155.189.874	843.885.981.168
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**17**	**1.683.993.819.599**	**1.755.294.872.303**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.657.999.430.000	1.657.999.430.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.657.999.430.000*	*1.657.999.430.000*
2.	Thặng dư vốn	412		42.671.260.000	42.671.260.000
3.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(730.000.000)	(480.000.000)
4.	(Lỗ) lũy kế/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(62.524.030.547)	7.167.235.368
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*420a*		*7.167.235.368*	*100.298.712.110*
	- (Lỗ) kỳ này/năm nay	*420b*		*(69.691.265.915)*	*(93.131.476.742)*
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		46.577.160.146	47.936.946.935
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.024.969.136.295**	**2.873.415.465.574**

Lưu Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Thu Thủy	Lê Xuân Tân
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**19**	**276.071.550.306**	**216.254.270.924**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**276.071.550.306**	**216.254.270.924**
3.	Giá vốn hàng bán	11	20	273.105.634.405	211.617.724.901
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**2.965.915.901**	**4.636.546.023**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22		45.461.294	693.179.066
6.	Chi phí tài chính	23	22	28.904.695.275	21.505.592.750
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*28.904.695.275*	*21.505.592.750*
7.	Chi phí bán hàng	25	23	4.983.319.562	2.865.822.758
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	40.088.402.800	34.076.412.656
9.	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))**	**30**		**(70.965.040.442)**	**(53.118.103.075)**
10.	Thu nhập khác	31		412.414.312	358.617.024
11.	Chi phí khác	32		51.845.465	677.955.259
12.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**360.568.847**	**(319.338.235)**
13.	**Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(70.604.471.595)**	**(53.437.441.310)**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	446.581.109	646.975.744
15.	**Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**(71.051.052.704)**	**(54.084.417.054)**
16.	**Lỗ sau thuế của công ty mẹ**	**61**		**(69.691.265.915)**	**(53.991.552.513)**
17.	**Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**62**		**(1.359.786.789)**	**(92.864.541)**
18.	(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(420)	(375)

Lưu Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Thu Thủy	Lê Xuân Tân
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lỗ trước thuế***	***01***	***(70.604.471.595)***	***(53.437.441.310)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	38.002.836.251	35.337.834.712
	Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	-	497.695.112
	Chi phí đi vay	06	28.904.695.275	21.505.592.750
3.	***Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***(3.696.940.069)***	***3.903.681.264***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(108.878.347)	(54.336.665.046)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.782.761.833	(594.282.612)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.036.008.992	6.032.816.338
	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	16.386.360.858	(6.759.482.059)
	Chi phí đi vay đã trả	14	(28.693.735.079)	(21.464.239.981)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.228.912.420)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(7.523.334.232)***	***(73.218.172.096)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(232.124.252.734)	(178.734.145.098)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	20.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(232.124.252.734)***	***(178.714.145.098)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(250.000.000)	(480.000.000)
2.	Tiền thu từ đi vay	33	405.147.391.823	366.798.166.594
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(191.724.992.040)	(127.596.313.343)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***213.172.399.783***	***238.721.853.251***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(26.475.187.183)**	**(13.210.463.943)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**53.655.669.928**	**55.633.228.742**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**27.180.482.745**	**42.422.764.799**

Lưu Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Thu Thủy	Lê Xuân Tân
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất, lần thứ 18 ngày 15 tháng 6 năm 2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh Thái Nguyên cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1.657.999.430.000 VND, tương ứng với 165.799.943 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.094 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.014 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động y tế dự phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Đào tạo đại học;
- Đào tạo cao đẳng; và
- Đào tạo trung cấp.

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên và văn phòng đại diện tại Tầng 5, toà N03-T7, Dự án Khu Ngoại giao Đoàn, phường Xuân Đỉnh, Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
2	Chi nhánh Bệnh viện TNH Phổ Yên	Tổ dân phố Chùa, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
3	Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên	Khu đất Y tế, đường Nguyễn Thế Nho, KDC Nguyễn Thế Nho, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Khám, chữa bệnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 04 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn (i)	Tỉnh Lạng Sơn	84,5	84,5	Khám, chữa bệnh
Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH	Tỉnh Thái Nguyên	100,00	100,00	Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế
Công ty con gián tiếp *(thông qua Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH)*				
Công ty TNHH Nhà thuốc Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	100,00	100,00	Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế
Công ty TNHH Nhà thuốc TNH	Tỉnh Thái Nguyên	100,00	100,00	Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế

(i) Như trình bày tại thuyết minh số 16 và 27, Công ty thế chấp 27.462.500 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn ("TNH Lạng Sơn") - công ty con của Công ty, tương ứng 274.625.000.000 VND để bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ của TNH Lạng Sơn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thái Nguyên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 190 tỷ đồng và lỗ lũy kế của Công ty là 62,5 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty ghi nhận lỗ sau thuế 71 tỷ đồng và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 7,5 tỷ đồng.

Mặc dù tồn tại các chỉ tiêu báo tài chính nêu trên, Tổng Giám đốc đã xem xét các điều kiện hoạt động và tài chính hiện tại và xây dựng kế hoạch kinh doanh và tài chính cho 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm:

- Tiếp tục quản lý chặt chẽ hoạt động kinh doanh, xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh doanh phù hợp, đồng thời kiểm soát dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhằm đảm bảo nguồn tiền phục vụ hoạt động và thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn;
- Tiếp tục thực hiện thanh toán nợ gốc và lãi vay đúng hạn và tuân thủ các cam kết theo các hợp đồng vay hiện tại; đồng thời chủ động làm việc với các tổ chức tín dụng để tái cấu trúc và gia hạn các khoản vay ngắn hạn khi đến hạn.

Trên cơ sở kế hoạch và các biện pháp nêu trên, Tổng Giám đốc đánh giá Công ty có đủ nguồn lực tài chính để duy trì hoạt động và đáp ứng các nghĩa vụ nợ khi đến hạn trong 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm khả năng gia hạn hoặc tái cấu trúc các khoản vay ngắn hạn.

Theo đó, Tổng Giám đốc kết luận rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Đối với hàng tồn kho mua cho mục đích thương mại, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 15
Tài sản cố định khác	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê được xem là thuê hoạt động. Các khoản thuê hoạt động bao gồm thuê đất và tài sản gắn liền với đất.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh và tại Khối 10, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 08 đến 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, kế hoạch kinh doanh của Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo chu kỳ sửa chữa, bảo dưỡng.

Chi phí bảo hiểm thể hiện các chi phí bảo hiểm thanh toán một lần khi ký hợp đồng cho nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng kỳ hạn bảo hiểm của từng hợp đồng.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước từ các hợp đồng cho thuê liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, Công ty và Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn – các công ty con của Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện TNH Phổ Yên, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (năm 2019) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Bệnh viện kinh doanh lỗ và không phát sinh thu nhập tính thuế.

Đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Đa khoa TNH Việt Yên, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh

nghiệp theo thuế suất hiện hành là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (năm 2024) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Bệnh viện kinh doanh lỗ và không phát sinh thu nhập tính thuế.

Đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính. Đối với các dự án khác, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế từ các hoạt động khác chịu mức thuế suất hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	6.762.604.070	1.053.037.725
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	20.417.878.675	52.352.632.203
Tiền đang chuyển	-	250.000.000
	27.180.482.745	**53.655.669.928**

(i) Chi tiết số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên	10.179.755.273	32.513.615.115
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	8.339.988.473	3.323.869.253
Các ngân hàng khác	1.898.134.929	16.515.147.835
	20.417.878.675	**52.352.632.203**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Thái Nguyên	19.497.354.204	-	20.380.957.735	-
Bảo hiểm Xã hội Cơ sở Việt Yên, Tỉnh Bắc Ninh	4.042.846.067	-	4.782.909.045	-
Các đối tượng khác	2.334.410.210		2.466.435.546	-
	25.874.610.481	-	**27.630.302.326**	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Y Sinh	4.629.153.480	-
Công ty Cổ phần Thụ tinh trong ống nghiệm Việt Đức	4.617.776.000	4.617.776.000
Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX (i)	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Anh Yến Hà Nội	2.790.296.100	-
Công ty TNHH Dịch vụ Quốc tế Duy Khánh	1.143.779.096	6.340.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đức Dũng	-	64.526.084.529
Công ty Cổ phần Meditronic	-	8.324.400.000
Công ty TNHH Điện Lạnh Thái Nguyên	-	8.421.200.825
Các đối tượng khác	8.352.620.650	30.066.357.946
	25.533.625.326	**126.295.819.300**
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	4.000.000.000	4.000.000.000
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX (i)	96.000.000.000	96.000.000.000
	96.000.000.000	**96.000.000.000**
Trong đó: Trả trước cho người bán dài hạn là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	96.000.000.000	96.000.000.000

(i) Thể hiện số tiền ứng trước cho Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX liên quan đến Hợp đồng thuê tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại lô đất thuộc phường Phan Đình Ph, tỉnh Thái Nguyên và các phụ lục kèm theo.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.501.899.272	-	25.650.893.946	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	570.730.285	-	540.698.011	-
Hàng hóa	2.006.376.132		3.670.175.565	
	23.079.005.689	**-**	**29.861.767.522**	**-**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.834.571.761	2.462.143.155	1.999.384.835	2.297.330.081
Chi phí bảo hiểm	499.641.670	1.097.743.812	521.349.562	1.076.035.920
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	-	764.254.334	160.819.839	603.434.495
Các khoản khác	1.389.621.490	733.628.982	1.389.791.474	733.458.998
	3.723.834.921	**5.057.770.283**	**4.071.345.710**	**4.710.259.494**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
b. Dài hạn				
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	41.626.893.442	2.335.046.976	13.535.267.269	30.426.673.149
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.181.792.121	3.451.784.568	9.559.665.372	28.073.911.317
Các khoản khác	815.585.952	97.563.791	162.248.125	750.901.618
	76.624.271.515	**5.884.395.335**	**23.257.180.766**	**59.251.486.084**

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp các công cụ, dụng cụ với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 688.976.790 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 356.477.894 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.597.281.766	-	296.022.977	4.893.304.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	385.000.732	385.000.732
Tiền thuế đất	25.018.000	55.351.893	30.333.893	-
	4.622.299.766	**55.351.893**	**711.357.602**	**5.278.305.475**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	77.919.707	1.718.703.606	1.665.912.346	130.710.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.413.163.793	446.581.109	1.843.911.688	15.833.214
Thuế thu nhập cá nhân	1.143.222.945	3.317.369.880	3.526.974.840	933.617.985
	2.634.306.445	**5.482.654.595**	**7.036.798.874**	**1.080.162.166**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**1.540.521.564.353**	**336.979.297.559**	**2.102.580.980**	**36.854.261.911**	**862.083.000**	**1.917.319.787.803**
Tăng trong kỳ	-	8.471.421.360	-	923.160.000	-	9.394.581.360
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	136.540.130	-	-	-	-	136.540.130
Số dư cuối kỳ	**1.540.658.104.483**	**345.450.718.919**	**2.102.580.980**	**37.777.421.911**	**862.083.000**	**1.926.850.909.293**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**160.145.834.932**	**86.613.369.299**	**344.017.585**	**8.314.513.237**	**110.404.351**	**255.528.139.404**
Khấu hao trong kỳ	21.345.935.550	12.049.404.434	107.639.271	1.473.341.280	47.316.150	35.023.636.685
Số dư cuối kỳ	**181.491.770.482**	**98.662.773.733**	**451.656.856**	**9.787.854.517**	**157.720.501**	**290.551.776.089**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**1.380.375.729.421**	**250.365.928.260**	**1.758.563.395**	**28.539.748.674**	**751.678.649**	**1.661.791.648.399**
Tại ngày cuối kỳ	**1.359.166.334.001**	**246.787.945.186**	**1.650.924.124**	**27.989.567.394**	**704.362.499**	**1.636.299.133.204**

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị 4.601.559.849 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.346.190.219 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty sử dụng để thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty và Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn – Công ty con của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 15 và 16) với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.263.900.729.253 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.063.276.548.369 VND)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**70.324.395.902**	**59.090.179.280**	**129.414.575.182**
Tăng trong kỳ	-	10.249.500.000	10.249.500.000
Số dư cuối kỳ	**70.324.395.902**	**69.339.679.280**	**139.664.075.182**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**4.061.508.892**	**10.057.893.275**	**14.119.402.167**
Khấu hao trong kỳ	710.715.298	2.268.484.268	2.979.199.566
Số dư cuối kỳ	**4.772.224.190**	**12.326.377.543**	**17.098.601.733**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**66.262.887.010**	**49.032.286.005**	**115.295.173.015**
Tại ngày cuối kỳ	**65.552.171.712**	**57.013.301.737**	**122.565.473.449**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 300.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 300.000.000 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 63.629.883.163 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 66.503.514.496 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Lạng Sơn (i)	833.386.824.462	529.457.824.097
Dự án Đầu tư Xây dựng Trung tâm Hỗ trợ sinh sản và Điều trị chất lượng cao - Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 (ii)	112.961.496.648	95.448.516.945
Dự án Đầu tư Xây dựng Bệnh viện Ung Bướu Đà Nẵng	50.000.000.000	50.000.000.000
Dự án Bệnh viện Mắt kỹ thuật cao TNH	2.629.866.000	2.629.866.000
	998.978.187.110	**677.536.207.042**

(i) Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Lạng Sơn với quy mô 300 giường bệnh và tổng diện tích sàn khoảng 17.000 – 18.000 m2 tại Khối 10, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn.

(ii) Dự án Trung tâm Hỗ trợ sinh sản và Điều trị chất lượng cao - Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 thông qua theo Nghị quyết số 462/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024. Dự án bao gồm đầu tư các giường bệnh chất lượng cao, các khoa, phòng khám, trung tâm dịch vụ y tế chuyên khoa chất lượng cao.

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp các tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Lạng Sơn và tài sản hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 945.942.419.083 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 625.005.377.437 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 23.709.814.556 VND (kỳ trước: 7.174.094.635 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đức Dũng	9.184.320.139	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thiết bị Y tế HTM	5.068.235.590	8.116.539.325
Công ty Cổ phần Kim Liên Medical	4.083.033.678	5.778.895.751
Công ty TNHH THương mại và Dịch vụ PUC	3.239.728.488	-
Các đối tượng khác	39.299.538.257	37.614.857.657
	60.874.856.152	**51.510.292.733**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	1.195.882.453	-

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	**150.822.425.876**	**174.524.477.456**	**167.472.547.361**	**157.874.355.971**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	99.635.201.940	124.460.434.884	116.285.323.425	107.810.313.399
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	51.187.223.936	50.064.042.572	51.187.223.936	50.064.042.572
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	**46.607.348.906**	**35.353.705.661**	**24.252.444.679**	**57.708.609.888**
	197.429.774.782	**209.878.183.117**	**191.724.992.040**	**215.582.965.859**

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/5745705/HĐTD ngày 29 tháng 8 năm 2025 với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân với lãi suất vay tại 30 tháng 6 năm 2026 dao động từ 7,6%/năm đến 8,2%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025: từ 6%/năm đến 7%/năm). Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2026. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà cửa và vật kiến trúc và công cụ dụng cụ như trình bày tại Thuyết minh số 11.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 352315.25.090.1699479.TD ngày 25 tháng 11 năm 2025 với hạn mức tín dụng 117.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế, bao gồm cho vay tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 04 tháng 11 năm 2026. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản vay chịu lãi suất dao động từ 8,1%/năm đến 9,43%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025: 7,6%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết giá trị còn lại của các tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thế chấp cho khoản vay của Công ty		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	408.952.987.440	415.033.112.417
	408.952.987.440	**415.033.112.417**
Trong đó:		
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11)	408.952.987.440	415.033.112.417

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	819.741.769.518	216.532.715.585	17.897.843.960	1.018.376.641.143
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	62.276.541.837	14.055.698.782	2.100.000.000	74.232.240.619
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	8.475.018.719	34.500.000	4.254.600.719	4.254.918.000
	890.493.330.074	**230.622.914.367**	**24.252.444.679**	**1.096.863.799.762**
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	46.607.348.906			57.708.609.888
- Số phải trả sau 12 tháng	843.885.981.168			1.039.155.189.874

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 480.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, lãi suất vay áp dụng từ 7,5%/năm đến 11,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8%/năm đến 10,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ khoản vay tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh và một số công cụ dụng cụ như trình bày ở Thuyết minh số 09, 11 và Thuyết minh số 12.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 195039.24.090.32782217.TD ngày 02 tháng 5 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 580.000.000.000 VND (sửa đổi theo Văn bản sửa đổi bổ sung văn kiện Số 195039.24.090.32782217.TD.PL03 ngày 24 tháng 11 năm 2025), thời hạn vay tối đa 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để tài trợ đầu tư xây dựng dự án Bệnh viện TNH Lạng Sơn tại Khối 10, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, lãi suất áp dụng là 7%-11,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7%-10,3%/năm). Khoản

vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Khối 10, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn và tài sản gắn liền với đất tại Bệnh viện TNH Phổ Yên như trình bày ở Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13. Công ty cũng thế chấp 27.462.500 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn ("TNH Lạng Sơn") - công ty con của Công ty, tương ứng 274.625.000.000 VND để bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ của TNH Lạng Sơn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên như trình bày tại thuyết minh số 01 và 27.

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay tại 30 tháng 6 năm 2026 là 10,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025: 8,2%/năm), lãi suất vay cho thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị là Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 11.

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2024/5745705/HĐTD ngày 02 tháng 7 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 8.400.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 60 tháng, lãi suất cho vay tại 30 tháng 6 năm 2026 là 10,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025: 8,2%/năm), lãi suất vay thời gian còn lại được áp dụng theo phương thức thả nổi theo quy định của ngân hàng, điều chỉnh 02 lần vào ngày 01/01 và 01/07. Khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 11.

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2025/5745705/HĐTD ngày 04 tháng 11 năm 2024 với tổng số tiền là là 90.000.000.000 VNĐ nhưng không vượt quá 76,9% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong tại 30 tháng 6 năm 2026 là 7,6%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025: 6,5%/năm) sau đó thả nổi theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được dùng để tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3) như trình bày ở Thuyết minh số 13.

(iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 461.TDH/24/HĐTD/TN ngày 29 tháng 12 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong hợp đồng vay từng lần, trong đó lãi suất vay tại 30 tháng 6 năm 2026 là 7,4%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025 là 6,1%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị và phần mềm của Công ty như trình bày Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 12.

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 269/25/HĐTD/TN ngày 07 tháng 07 năm 2025 với hạn mức tín dụng là 4.600.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong hợp đồng vay từng lần, trong đó lãi suất vay tại 30 tháng 6 năm 2026 là 7,4%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025 là 6,1%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị và phần mềm của Công ty như trình bày Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 12.

Chi tiết giá trị còn lại của các tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	1.717.175.694.727	1.205.248.110.217
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	140.789.336.626	113.369.162.962
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	7.243.989.496	21.491.532.600
	1.865.209.020.849	**1.340.108.805.779**
Trong đó:		
Chi phí trả trước (Thuyết minh số 09)	688.976.790	356.477.894
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11)	854.947.741.813	648.243.435.952
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 12)	63.629.883.163	66.503.514.496
Tài sản dở dang dài hạn (Thuyết minh số 13)	945.942.419.083	625.005.377.437

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	57.708.609.888	46.607.348.906
Trong năm thứ hai	100.649.115.326	80.382.736.862
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	444.000.177.679	359.100.025.728
Sau năm năm	494.505.896.869	404.403.218.578
	1.096.863.799.762	**890.493.330.074**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(57.708.609.888)	(46.607.348.906)
Số phải trả sau 12 tháng	**1.039.155.189.874**	**843.885.981.168**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ	**1.441.812.700.000**	**258.857.990.000**	**-**	**100.298.712.110**	**48.029.014.888**	**1.848.998.416.998**
Mua lại cổ phiếu của chính mình	-	-	(480.000.000)	-	-	(480.000.000)
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(53.991.552.513)	(92.864.541)	(54.084.417.054)
Số dư cuối kỳ	**1.441.812.700.000**	**258.857.990.000**	**(480.000.000)**	**46.307.159.597**	**47.936.150.347**	**1.794.433.999.944**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Số dư đầu kỳ này	**1.657.999.430.000**	**42.671.260.000**	**(480.000.000)**	**7.167.235.368**	**47.936.946.935**	**1.755.294.872.303**
Mua lại cổ phiếu của chính mình (i)	-	-	(250.000.000)	-	-	(250.000.000)
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(69.691.265.915)	(1.359.786.789)	(71.051.052.704)
Số dư cuối kỳ này	**1.657.999.430.000**	**42.671.260.000**	**(730.000.000)**	**(62.524.030.547)**	**46.577.160.146**	**1.683.993.819.599**

(i) Theo Nghị quyết số 132/2026/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án mua lại cổ phiếu ESOP của người lao động nghỉ việc theo Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022 làm cổ phiếu mua lại của chính mình. Số lượng cổ phiếu đăng ký mua lại lần lượt là 25.000 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với tổng số tiền là 250.000.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.799.943	165.799.943
Cổ phiếu phổ thông	*165.799.943*	*165.799.943*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	(73.000)	(48.000)
Cổ phiếu phổ thông	*(73.000)*	*(48.000)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.726.943	165.751.943
Cổ phiếu phổ thông	*165.726.943*	*165.751.943*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 652.000 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.231.000 cổ phiếu).

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Blooming Earth Pte. Ltd	227.815.930.000	13,73	227.815.930.000	13,74
Kwe Beteiligungen AG	174.301.480.000	10,51	174.301.480.000	10,51
Access S.A., SICAV-SIF - KENNO VIETNAM (trước đây là Access S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS)	167.466.450.000	10,10	167.466.450.000	10,10
Ông Hoàng Tuyên	53.115.990.000	3,20	53.115.990.000	3,20
Nhóm cổ đông cá nhân				
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	*81.504.970.000*	*4,92*	61.504.970.000	3,71
Ông Nguyễn Văn Thủy	*3.932,075.000*	*0,24*	*3.932.075.000*	0,24
Ông Triệu Xuân Hưng	*969.180.000*	*0,06*	*969.180.000*	0,06
Nhóm cổ đông quỹ Endurance Capital Viet Nam				
Edurance Capital VietNam I Limited	59.081.640.000	*3,56*	59.081.640.000	*3,56*
Edurance Capital S.A.SICAV -RAIF (trước đây là Edurance Capital VietNam II S.A.SICAV -RAIF)	49.475.670.000	*2,98*	49.475.670.000	*2,98*
Các cổ đông khác	839.356.045.000	50,63	859.606.045.000	51,85
	1.657.019.430.000	**99,96**	**1.657.269.430.000**	**99,97**
Cổ phiếu quỹ	730.000.000	0,04	480.000.000	0,03
Tổng cộng	**1.657.749.430.000**	**100,00**	**1.658.479.430.000**	**100,00**

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là khám chữa bệnh và các dịch vụ liên quan. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh tại 7 cơ sở kinh doanh bao gồm: 4 chi nhánh bệnh viện của Công ty và Công ty Cổ phần TNH Lạng Sơn – Công ty con của Công ty và 3 công ty kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế (như trình bày tại thuyết minh số 1).

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Bệnh viện Quốc tế Thái nguyên	Bệnh viện TNH Phổ Yên	Bệnh viện TNH Việt Yên	Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Cơ sở kinh doanh bán lẻ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	865.614.944.037	357.367.533.066	743.389.121.975	899.814.222.587	6.130.948.630	2.872.316.770.295
Tài sản không phân bổ						152.652.366.000
Tổng Tài sản						**3.024.969.136.295**
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	730.994.859.907	9.061.430.592	6.752.177.721	580.369.733.333	13.797.115.143	1.340.975.316.696
Tổng Nợ phải trả						**1.340.975.316.696**

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Bệnh viện Quốc tế Thái nguyên	Bệnh viện TNH Phổ Yên	Bệnh viện TNH Việt Yên	Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Cơ sở kinh doanh bán lẻ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	873.453.611.527	380.180.238.978	767.787.436.333	681.993.068.054	17.348.744.682	2.720.763.099.574
Tài sản không phân bổ						152.652.366.000
Tổng Tài sản						**2.873.415.465.574**
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	721.560.345.203	12.532.429.411	8.564.531.248	372.681.154.356	2.782.133.053	1.118.120.593.271
Tổng Nợ phải trả						**1.118.120.593.271**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Bệnh viện Quốc tế Thái nguyên	Bệnh viện TNH Phổ Yên	Bệnh viện TNH Việt Yên	Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Cơ sở kinh doanh bán lẻ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	155.286.603.892	55.694.986.789	39.737.829.209	-	25.352.130.416	276.071.550.306
Giá vốn cung cấp dịch vụ	128.805.131.358	57.203.660.348	58.223.433.417	5.961.190.927	22.912.218.355	273.105.634.405
Lợi nhuận/(Lỗ) kinh doanh theo bộ phận	**26.481.472.534**	**(1.508.673.559)**	**(18.485.604.208)**	**(5.961.190.927)**	**2.439.912.061**	**2.965.915.901**
Chi phí hoạt động kinh doanh						(45.071.722.362)
Doanh thu/ (Chi phí) tài chính						(28.859.233.981)
Thu nhập/ (Chi phí) khác						360.568.847
(Lỗ) kế toán trước thuế						(70.604.471.595)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(446.581.109)
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp						**(71.051.052.704)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Bệnh viện Quốc tế Thái nguyên	Bệnh viện TNH Phổ Yên	Bệnh viện TNH Việt Yên	Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Cơ sở kinh doanh bán lẻ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	145.772.699.832	50.199.655.319	20.281.915.773	-	-	216.254.270.924
Giá vốn cung cấp dịch vụ	115.338.140.885	49.918.838.535	46.360.745.482	-	-	211.617.724.901
Lợi nhuận/(Lỗ) kinh doanh theo bộ phận	**30.434.558.948**	**280.816.784**	**(26.078.829.709)**	**-**	**-**	**4.636.546.023**
Chi phí hoạt động kinh doanh						(36.942.235.414)
Doanh thu/ (Chi phí) tài chính						(20.812.413.684)
Thu nhập/ (Chi phí) khác						(319.338.235)
(Lỗ) kế toán trước thuế						(53.437.441.310)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(646.975.744)
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp						**(54.084.417.054)**

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	249.269.436.115	214.833.869.851
Doanh thu bán dược phẩm	25.352.130.416	-
Doanh thu dịch vụ khác	1.449.983.775	1.420.401.073
	276.071.550.306	**216.254.270.924**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh	249.519.617.010	210.936.553.725
Giá vốn bán hàng hóa	22.912.218.355	-
Giá vốn dịch vụ khác	673.799.040	681.171.176
	273.105.634.405	**211.617.724.901**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	92.041.891.343	76.536.252.616
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.282.028.506	106.390.832.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.002.836.251	35.358.252.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.546.712.240	28.658.715.375
Chi phí khác bằng tiền	6.391.670.072	1.615.907.612
Chi phí hàng hóa thương mại	22.912.218.355	-
	318.177.356.767	**248.559.960.315**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	28.904.695.275	21.505.592.750
	28.904.695.275	**21.505.592.750**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	28.040.429.585	21.404.154.968
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.510.493.271	1.632.235.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.337.665.781	1.665.241.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.686.037.706	1.735.896.222
Chi phí khác bằng tiền	6.513.776.457	7.638.884.276
	40.088.402.800	**34.076.412.656**
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.328.707.530	2.005.286.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.654.612.032	860.535.953
	4.983.319.562	**2.865.822.758**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	446.581.109	646.975.744
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**446.581.109**	**646.975.744**

25. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
(Lỗ) kế toán sau thuế của công ty mẹ (VND)	(69.629.525.915)	(53.991.552.513)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	165.744.582	144.133.270
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**(420)**	**(375)**

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Nguyễn Thị Thùy Giang	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) Thành viên không điều hành (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Vật tư Hóa chất Hà Nội (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus)	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
Prospect Innovation and Consulting services Inc.	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Thành viên Hội đồng Quản trị Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 8 năm 2025)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vật tư Hóa chất Hà Nội	2.401.994.571	-
Prospect Innovation and Consulting services Inc.	1.326.537.600	1.548.600.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Giang	180.000.000	
	3.908.532.171	**1.548.600.000**
Tạm ứng		
Ông Nguyễn Hữu Điệp	-	2.000.000.000
	-	**2.000.000.000**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vật tư Hóa chất Hà Nội	1.195.882.453	-
	1.195.882.453	-
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Prospect Innovation and Consulting services Inc.	253.920.000	-
	253.920.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX	4.000.000.000	4.000.000.000
	4.000.000.000	**4.000.000.000**
Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX	96.000.000.000	96.000.000.000
	96.000.000.000	**96.000.000.000**

Tổng thu nhập Ban Điều hành, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Bà Nguyễn Thị Thùy Giang	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) Thành viên không điều hành (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)	-	48.000.000
Ông Lê Xuân Tân	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.260.900.000	1.247.100.000
Ông Hoàng Tuyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)	894.900.000	1.431.100.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025)	158.500.000	419.736.364
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025)	177.500.000	707.600.000
Ông Ngô Minh Trường	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025)	90.000.000	629.900.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025)	-	96.000.000
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025)	-	96.000.000
Ông Lý Thái Hải	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025)	-	96.000.000
Ban Điều hành			
Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Vận hành Tập đoàn (Chức vụ không còn thuộc Ban Điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)	617.650.000	659.276.923
Ông Lê Tuấn Thành	Giám đốc Chuyên môn Tập đoàn (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2026)	600.600.000	-

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	Giám đốc dự án (Chức vụ không còn thuộc Ban Điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)	499.520.000	586.300.000
Ông Trần Cao Vỹ	Giám đốc Công nghệ thông tin (Chức vụ không còn thuộc Ban Điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)	384.266.667	-
Trương Văn Quý	Giám đốc nhân sự (Chức vụ không còn thuộc Ban Điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)	307.566.667	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng (Chức vụ thuộc Ban Điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)	272.590.872	222.977.865
Phạm Thị Hồng Vân	Giám đốc Đào tạo – NCKH và Quản lý chất lượng (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2026) (Chức vụ không còn thuộc Ban Điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)	66.096.154	-
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 8 năm 2025)	-	226.600.000
Ban Kiểm soát			
Ông Vũ Vinh Quang	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2026)	171.500.000	340.350.000
Ông Nguyễn Văn Chuân	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2026)	147.115.385	161.586.364
Ông Đặng Đức Huấn	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)	-	48.000.000
Ông Phạm Vĩnh Hưng	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2024)	-	48.000.000
		5.648.705.745	**7.064.527.516**

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê tài sản trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	9.480.114.885	9.480.114.885
Trên 1 năm đến 5 năm	37.920.459.538	37.920.459.538
Trên 5 năm	197.485.536.797	202.219.511.575
	244.886.111.220	**249.620.085.998**

Các khoản cam kết thuê hoạt động của Công ty chủ yếu bao gồm các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng thuê 2.240 m2 đất và tài sản gắn liền với đất là tòa nhà làm việc và Trung tâm kiểm tra Dược - Mỹ phẩm tại phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên với thời hạn thuê 30 năm tính từ thời điểm bàn giao mặt bằng.
- Hợp đồng thuê 7.761.3 m^2 đất tại số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên với thời hạn thuê 41 năm tính từ năm 2022.
- Hợp đồng thuê 544.3 m^2 đất tại số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên với thời hạn thuê 40 năm tính từ năm 2022.

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng giá trị các hợp đồng liên quan đến việc đầu tư xây dựng dự án Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3, dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Ung Bướu Đà Nẵng , và dự án xây dựng bệnh viện TNH Lạng Sơn đã ký nhưng chưa nghiệm thu bàn giao là lần lượt khoảng 24,3 tỷ VND, 100 tỷ VND và 30,6 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2025: 33,7 tỷ VND, 100 tỷ VND và 137,4 tỷ VND).

Bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã đứng ra bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn ("TNH Lạng Sơn") - công ty con của Công ty, tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên. Công ty cũng thế chấp 27.462.500 cổ phần của Công ty tại TNH Lạng Sơn tương ứng 274.625.000.000 VND và Tài sản gắn liền với đất tại Bệnh viện TNH Phố Yên để bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ này tại ngân hàng như trình bày tại thuyết minh số 01, 11 và số 16.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 33.449.208.115 VND (kỳ trước: 27.412.718.885 VND) là số tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 18.513.849.792 VND (kỳ trước: 115.767.132.583 VND) là số tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định đã được trả trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải thu.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 216/2026/QĐ-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Hà Nội.

Lưu Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Thu Thủy**	**Lê Xuân Tân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026